

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 679/2024/HS-PT

Ngày: 22/8/2024

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Bích Hải;

Các Thẩm phán: Ông Bùi Xuân Trọng;
Ông Phạm Đình Khánh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Hải An, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội: Bà Nguyễn Thị Thu Hằng - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 22 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, mở phiên tòa xét xử công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số 551/2024/TLPT-HS ngày 15 tháng 5 năm 2024, do có kháng cáo của người bị hại đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 189/2024/HS-ST ngày 02 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

*** Bị cáo Lê Viết T**, sinh năm 1954, tại Thanh Hóa; Nơi cư trú: Số A phố N, tổ A, thị trấn S, huyện S, thành phố Hà Nội; Trình độ văn hóa: Lớp 12/12; Nghề nghiệp: Bộ đội nghỉ hưu, Chủ tịch Hội đồng quản trị - Giám đốc Hợp tác xã D1; Là Đảng viên sinh hoạt tại Chi bộ 1 thuộc Đảng bộ Thị trấn S và đã bị đình chỉ sinh hoạt theo Quyết định số 162-QĐ/UBKTHU ngày 28/9/2023 của Ủy ban kiểm tra Huyện ủy S1; Giới tính: Nam; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Con ông Lê Công T1 và bà Lê Thị R (đều đã chết); Gia đình có 04 chị em (bị cáo là con thứ ba); có vợ là Nguyễn Thị C, sinh năm 1958 và có 02 con (con lớn sinh năm 1986, con nhỏ sinh năm 1988); Tiền án, tiền sự: Không.

Đầu tháng ngày 12/9/2023, bị tạm giữ và tạm giam từ ngày 13/9/2023, tại Trại tạm giam số 1- Công an Thành phố H; Có mặt.

*** Người bào chữa cho bị cáo Lê Viết T:** Bà Nguyễn Thị Kim M - luật sư Văn phòng L, thuộc Đoàn luật sư Thành phố H; Có mặt.

*** Người bị hại kháng cáo:** Ông Vũ Văn N; sinh năm 1965; địa chỉ: xóm T, thôn Y, xã X, huyện S, thành phố Hà Nội; Có mặt.

*** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị hại:** Ông Nguyễn Trường T2, luật sư Văn phòng L1, thuộc Đoàn Luật sư thành phố C; Có mặt.

*** Người liên quan:**

- Ông Đỗ Văn H, sinh năm 1967; địa chỉ: Số nhà B, ngõ A N, tổ C, thị trấn S huyện S, thành phố Hà Nội; Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1971; địa chỉ: Số I ngách A N, tổ dân phố A, thị trấn S, huyện S, thành phố Hà Nội; Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ông Vũ Văn N là người thường xuyên cung cấp thực phẩm cho nhà bếp của Hợp tác xã D1 (gọi tắt là HTX D1) nên quen biết Lê Viết T là Chủ tịch Hội đồng quản trị, kiêm Giám đốc HTX D1. Lê Viết T và HTX D1 không có đất tại tổ A thị trấn S nhưng T nói dối với ông N là HTX D1 đang có khu đất gần dân tại tổ A thị trấn S, nếu ông N muốn mua thì nộp tiền và T sẽ bán cho 02 suất đất có diện tích là 80m²/suất đất với giá là 450.000.000 đồng/suất. Tin là thật nên tháng 08 (âm lịch) năm 2010, tại phòng làm việc của T ở HTX N, ông N đã nộp cho Lê Viết T là 500.000.000 đồng và ông N đưa 400.000.000 đồng nhờ ông Vũ Văn D (là chú họ ông N và là kế toán của HTX) để đưa T; các lần giao tiền này không có giấy tờ biên nhận.

Khoảng tháng 02 (âm lịch) năm 2011, lấy lý do đất tăng giá nên T yêu cầu ông N nộp thêm 600.000.000 đồng tiền đất và 20.000.000 đồng để làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tại phòng làm việc của T ở HTX N, ông N đưa tiếp cho T 620.000.000 đồng và không viết giấy tờ biên nhận. Ngày 30/10/2011, ông N yêu cầu giao giấy tờ thì T trả lời khi nào có đất thì sẽ thông báo rồi T viết cho ông N 01 Giấy biên nhận nợ số tiền 1.520.000.000 đồng để mua đất gần cư cho ông N với diện tích là 160m² đất.

Thời điểm năm 2004, Lê Viết T (tổ trưởng tổ dân phố A) là thành viên được giao nhiệm vụ bàn giao đất thuộc Khu gần dân tại tổ dân phố A, thị trấn S nên T được ông Nguyễn Văn S (cán bộ địa chính, nhà đất thị trấn) đưa trước khoảng 10 Biên bản bàn giao đất, đã có sẵn các chữ ký và dấu của ông Đỗ Văn H (Chủ tịch UBND thị trấn) nhưng chưa ghi tên các hộ được giao đất; trong quá trình làm việc, Lê Viết T còn thừa 02 biên bản bàn giao mốc giới nêu trên và đã cất đi. Để ông N tin tưởng, cuối tháng 10 năm 2012 T viết tên ông N là người được giao đất tại vị trí ô số 104 (lô S) và ô số 106 (lô số 3), thuộc trục đường 14m tại tổ A thị trấn S (do T tự nghĩ ra) để viết vào 02 Biên bản bàn giao mốc giới đất đề ngày 31/12/2004 và giao cho ông N; thực tế, không có các ô đất này và không giao đất trên thực địa.

Tháng 11 năm 2012, Lê Viết T (tổ trưởng tổ dân phố A) được UBND thị trấn S1 phân công nhiệm vụ thu tiền thuế sử dụng đất phi nông nghiệp tại tổ dân phố A nên T có các Biên lai thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp. Ngày 04/11/2012, T viết 02 Biên lai thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp số F (số tiền 105.312 đồng, diện tích 80m², vị trí 2) và số 0006730 (số tiền 105.312 đồng, diện tích 80m², vị trí 2, đất gần dân) rồi đưa cho ông N 02 Biên lai này để ông N tin tưởng.

Tháng 6 năm 2019, T yêu cầu đưa tiếp 20.000.000 đồng để làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông N đã đưa cho T 20.000.000 đồng tại phòng làm việc của T và không viết giấy biên nhận. Tháng 10 năm 2019, T lấy lý do là chờ làm thủ tục cho 02 thửa đất gần dân bị lâu nên đề nghị ông N đổi sang 02 thửa đất nông nghiệp (có diện tích là 974m² và 860m²) là đất do HTX D1 đang quản lý tại thị trấn S; T đưa cho vợ chồng ông N ký vào phần chủ sử dụng đất trong 02 hồ sơ kỹ thuật thửa đất nông nghiệp nêu trên nhưng cũng không giao đất trên thực địa.

Ngày 16/10/2019, T đưa cho ông N tờ giấy có ghi “Nghị quyết Ban chủ nhiệm và Nghị quyết Hợp tác xã Núi Đồi” do T viết có nội dung: HTX Núi Đồi vay tiền của vợ chồng ông N để trả nợ khoản vay của HTX D1 tại Ngân hàng H1. T nói nếu vợ chồng ông N ký vào thì HTX D1 sẽ trả gia đình ông N 02 thửa đất nông nghiệp nhưng đất không có giấy tờ hợp pháp, không rõ số ô, số thửa và vị trí. Vợ chồng ông N không đồng ý và không ký vào tài liệu này. T hẹn sẽ trả ông N khoảng hơn 03 tỷ đồng (bao gồm tiền gốc và tiền lãi theo Ngân hàng) nhưng cũng không thực hiện.

Ngày 12/7/2023, ông N làm đơn tố giác đối với Lê Viết T; Ngày 12/9/2023, Lê Viết T đến Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố H đầu thú, khai nhận hành vi phạm tội và trình bày: Hồ sơ kỹ thuật 02 thửa đất là do T thuê đơn vị đo đạc đến đo diện tích thực tế tại 02 khu đất nông nghiệp do HTX D1 quản lý; 02 bản Nghị quyết Ban chủ nhiệm và Nghị quyết HTX Núi Đồi là do T chỉ tự viết rồi tìm gặp từng xã viên và thành viên Ban chủ nhiệm để ký vào 02 Văn bản này và chuyển lại cho ông N để tạo lòng tin; T đã sử dụng 1.540.000.000 đồng chiếm đoạt được để sử dụng chi tiêu cho mục đích cá nhân và không có khả năng khắc phục hậu quả.

Tại Kết luận giám định số 6683 ngày 09/10/2023 của Phòng K - Công an Thành phố H kết luận: Chữ ký, chữ viết đứng tên Lê Viết T trên 02 “Biên bản bàn giao mốc giới đất ở tại khu vực đất giãn dân thuộc tổ A thị trấn S đề ngày 31/12/2004”; 02 “Biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất”; 02 “Hồ sơ kỹ thuật thửa đất”; 01 “Nghị quyết Ban chủ nhiệm”; 01 “Nghị quyết Hợp tác xã D1”; 01 “Giấy biên nhận nợ”; 02 “Biên lai thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp” so sánh với mẫu cần giám định là chữ do Lê Viết T ký và viết ra.

Xác minh tại UBND thị trấn S1 xác định: Lê Viết T và HTX N không được giao đất ở giãn dân tại tổ A, thị trấn S; không có các ô đất số 104 và 106, cùng lô số 3 tại khu đất giãn dân này.

Người bị hại là ông Vũ Văn N đề nghị xử lý Lê Viết T theo quy định của pháp luật và yêu cầu bồi thường 42 cây vàng SJC, là trị giá tương ứng của 1.540.000.000 đồng tại thời điểm bị chiếm đoạt.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 189/2024/HS-ST ngày 02 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội quyết định:

1. Tuyên bố bị cáo Lê Viết T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174, các điểm b, s và v khoản 1, khoản 2 Điều 51, các Điều 38 và 54 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Lê Viết T 07 (bảy) năm tù; thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 13/9/2023; Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo Lê Viết T.

2. Áp dụng khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự; các Điều 584, 585, 586 và 589 Bộ luật Dân sự.

Buộc bị cáo Lê Viết T phải bồi thường thiệt hại do tài sản bị xâm phạm cho ông Vũ Văn N là 1.540.000.000 đồng, được trừ vào 1.000.000.000 đồng do chị Lê Huyền T3 đã giao nộp tại Cục thi hành án dân sự Thành phố Hà Nội theo các Biên lai thu tiền số 0060812 (ngày 27/3/2024, số tiền 700.000.000 đồng) và số 0060845 (ngày 02/4/2024, số tiền: 300.000.000 đồng) nên bị cáo Lê Viết T còn phải bồi thường là 540.000.000 đồng.

Ngoài ra Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về thi hành án, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 15/4/2024 ông Vũ Văn N là người bị hại có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm và cho rằng các cơ quan tiến hành tố tụng không thu thập đầy đủ chứng cứ, tài liệu liên quan đến hành vi phạm tội của Lê Viết T và các đối tượng có liên quan; đánh giá không đúng, không khách quan làm sai lệch hồ sơ vụ án, bỏ lọt tội phạm tham nhũng đất đai, gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông và gây thất thoát số tiền đặc biệt lớn cho nguồn thu Ngân sách Nhà nước.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Vũ Văn N giữ nguyên nội dung kháng cáo và cho rằng các cơ quan tiến hành tố tụng bỏ lọt tội phạm đối với ông Đỗ Văn H, ông Nguyễn Văn S, bà

Nguyễn Thị C và yêu cầu bị cáo T phải bồi thường cho ông số tiền tương đương 42 cây vàng SJC, đồng thời xin giảm hình phạt cho bị cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội có quan điểm: Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo Lê Viết T về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a, khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự là có căn cứ và áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại các điểm b, v, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Lê Viết T 07 năm tù là tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo; đồng thời buộc bị cáo phải có trách nhiệm bồi thường cho bị hại số tiền bị cáo đã chiếm đoạt 1.540.000.000 đồng là có căn cứ. Quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, bị cáo T tiếp tục bồi thường thêm cho người bị hại 250.000.000 đồng, đây là tình tiết giảm nhẹ mới quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự nên cần áp dụng cho bị cáo. Tuy nhiên, mức hình phạt mà Tòa án cấp sơ thẩm đã xử phạt đối với bị cáo là đã căn nhắc, xem xét cho bị cáo, nên không có cơ sở xem xét giảm hình phạt cho bị cáo.

Đối với nội dung kháng cáo của người bị hại ông Vũ Văn N cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm đã bỏ lọt tội phạm đối với ông H và ông S, bà C là không có cơ sở nên không được chấp nhận. Tại cấp phúc thẩm, ông N kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì mới để bảo vệ cho nội dung kháng cáo của mình nên không có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo của người bị hại. Căn cứ Điều 355, 356 Bộ luật Tố tụng hình sự, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của người bị hại, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng: Hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Thẩm phán, Thư ký trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử sơ thẩm đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định của Cơ quan tố tụng, người tiến hành tố tụng ở các cấp đã thực hiện đúng quy định pháp luật.

- Đơn kháng cáo của ông Vũ Văn N trong hạn luật định, phù hợp quy định của pháp luật nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Về tội danh và áp dụng điều luật đối với bị cáo:

Căn cứ lời khai của bị cáo tại phiên tòa phúc thẩm phù hợp với lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra, phiên tòa sơ thẩm, phù hợp với lời khai của người bị hại, lời khai của người làm chứng, Kết luận giám định và các tài liệu, chứng cứ chứng minh khác có trong hồ sơ vụ án; có đủ cơ sở kết luận: Mặc dù Lê Viết T và Hợp tác xã D1 không có đất giãn dân tại tổ A thị trấn S nhưng Lê Viết T đã đưa ra thông tin sai lệch, không đúng sự thật, hứa hẹn sẽ bán và chuyển nhượng cho ông Vũ Văn N 02 suất đất, diện tích là 80m² đất/suất tại khu đất giãn dân tại tổ A, thị trấn S, huyện S, thành phố Hà Nội. Từ năm 2010 đến năm 2019, bị cáo Thu nhận của ông N tổng cộng 1.540.000.000 đồng, sau đó chiếm đoạt toàn bộ số tiền nêu trên để chi tiêu cho các mục đích cá nhân.

Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo Lê Viết T về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a, khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự là có căn cứ đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[3]. Về hình phạt:

Hành vi phạm tội của bị cáo Lê Viết T là đặc biệt nghiêm trọng, trực tiếp xâm phạm quyền sở hữu tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ, gây tâm lý hoang mang, bất bình trong nhân dân nên cần phải xử phạt nghiêm mới có tác dụng giáo dục, cải tạo đối với bị cáo và răn đe, phòng ngừa tội phạm nói chung. Quá trình điều tra và tại phiên tòa sơ thẩm, bị cáo T thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải đối với hành vi phạm tội của mình, tích cực tác động đến gia đình tự nguyện bồi thường, khắc phục 1.000.000.000 đồng cho người bị hại; quá trình tham gia Quân đội bảo vệ Tổ quốc bị cáo có nhiều thành tích xuất sắc, được tặng thưởng Huy chương Kháng chiến hạng Nhì và Huy hiệu Chiến sĩ Trường Sơn, gia đình bị cáo là gia đình có công với cách mạng, bị cáo ra đầu thú. Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại các điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51 và áp dụng Điều 54 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Lê Viết T 07 năm tù là phù hợp, tương xứng với hành vi phạm tội của bị cáo. Đồng thời, buộc bị cáo phải bồi thường cho người bị hại 1.540.000.000 đồng là có căn cứ. Sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo đã tác động đến gia đình bồi thường thêm cho người bị hại số tiền 250.000.000 đồng, đây là tình tiết giảm nhẹ mới quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự nên cần áp dụng cho bị cáo. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo 07 năm tù là mức khởi điểm của khung hình phạt liên kề là đã cân nhắc, xem xét cho bị cáo; do đó không có căn cứ chấp nhận kháng cáo xin giảm hình phạt cho bị cáo của ông Vũ Văn N.

[4]. Xét kháng cáo của ông Vũ Văn N cho rằng trong quá trình giải quyết vụ án, cơ quan tiến hành tố tụng đã không thu thập đầy đủ tài liệu, chứng cứ liên quan đến hành vi phạm tội của các đối tượng có liên quan; đánh giá chứng cứ không đúng, không khách quan, không đầy đủ, toàn diện để làm sai lệch nội dung vụ án, bỏ lọt tội phạm gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông và gây thất thoát số tiền đặc biệt lớn đối với nguồn thu Ngân sách của Nhà nước. Đồng thời, đề nghị làm rõ vai trò của ông Đỗ Văn H, nguyên Chủ tịch UBND huyện S1, ông Nguyễn Văn S, Cán bộ địa chính UBND huyện S1, bà Nguyễn Thị C, Thủ quỹ theo Quyết định số 4612/QĐ-UB ngày 27/11/1997 của UBND thành phố H. Xét thấy:

Căn cứ kết quả điều tra xác định: Năm 2004, bị cáo Lê Viết T là thành viên của Tổ công tác bàn giao đất thuộc Khu giãn dân tại tổ dân phố A thị trấn S nên bị cáo T được ông Nguyễn Văn S (cán bộ địa chính) đưa trước khoảng 10 Biên bản bàn giao đất, đã có sẵn các chữ ký và dấu của ông Đỗ Văn H (Chủ tịch UBND thị trấn) nhưng chưa ghi tên các hộ được giao đất. Trong quá trình làm việc, bị cáo Lê Viết T còn thừa 02 Biên bản nhưng không trả lại mà cất đi; sau đó, bị cáo T đã viết thêm tên ông Vũ Văn N và vị trí ô đất vào 02 Biên bản này, giao cho ông N để ông N tin tưởng. Ông Đỗ Văn H và ông Nguyễn Văn S có hành vi ký và đóng dấu sẵn vào 02 Biên bản bàn giao đất năm 2004 nhưng đều không biết, không tham gia bàn bạc, thống nhất với nhau để chiếm đoạt tiền của ông N và không hưởng lợi gì từ hành vi phạm tội của bị cáo T nên không đồng phạm với bị cáo T trong vụ án. Vì vậy, Cơ quan điều tra không đề nghị xử lý đối với ông Đỗ Văn H và ông Nguyễn Văn S là có căn cứ và chuyển thông tin, tài liệu liên quan đến hành vi này của ông Đỗ Văn H và ông Nguyễn Văn S đến UBND huyện S1 để xử lý theo thẩm quyền là phù hợp quy định pháp luật.

Ngoài ra, ông Vũ Văn N còn tố cáo các cán bộ Ủy ban nhân dân thị trấn S1 có dấu hiệu sai phạm, tiêu cực, tham nhũng trong lĩnh vực quản lý đất đai; Tuy nhiên, nội dung này không thuộc phạm vi giải quyết trong vụ án nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét là có căn cứ.

Đối với nội dung kháng cáo của ông N yêu cầu bị cáo phải bồi thường cho ông 42 cây vàng SJC là giá trị quy đổi của 1.540.000.000 đồng tại thời điểm chiếm đoạt. Xét thấy, yêu cầu

này của ông N không có căn cứ, đồng thời ông N cũng không xuất trình được tài liệu, chứng cứ gì chứng minh nên không có cơ sở chấp nhận nội dung kháng cáo này của ông N.

Đối với nội dung kháng cáo của ông N đề nghị giám định đối với chữ ký của ông H, ông S và con dấu của UBND thị trấn S1 thì cơ quan điều tra đã tiến hành giám định và đã có kết quả giám định tại Kết luận giám định số 350/KL-KTHS ngày 10/01/2024 của Phòng K - Công an thành phố H.

Đối với một số nội dung kháng cáo khác của ông N không thuộc phạm vi giải quyết trong vụ án này nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5]. Từ những nhận định nêu trên, xét thấy không có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo của người bị hại ông Vũ Văn N, giữ nguyên bản án hình sự sơ thẩm như ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa.

[6]. Các quyết định khác của bản án hình sự sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 355, 356 Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Vũ Văn N. Giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 189/2024/HS-ST ngày 02/4/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

1.1. Tuyên bố bị cáo Lê Viết T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174, các điểm b, s và v khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 và Điều 54 Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo Lê Viết T 07 (bảy) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 13/9/2023.

Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo Lê Viết T.

1.2. Áp dụng khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự; các Điều 584, 585, 586 và 589 Bộ luật Dân sự:

- Buộc bị cáo Lê Viết T phải bồi thường thiệt hại do tài sản bị xâm phạm cho ông Vũ Văn N là 1.540.000.000 đồng, được trừ vào 1.000.000.000 đồng do chị Lê Huyền T3 đã giao nộp tại Cục thi hành án dân sự Thành phố Hà Nội theo các Biên lai thu tiền số 0060812 (ngày 27/3/2024, số tiền 700.000.000 đồng) và số 0060845 (ngày 02/4/2024, số tiền 300.000.000 đồng), bị cáo Lê Viết T còn phải bồi thường là 540.000.000 đồng.

Xác nhận bị cáo Lê Viết T tiếp tục bồi thường cho ông Vũ Văn N số tiền 250.000.000 đồng (do bà Nguyễn Thị C nộp thay) theo Biên lai thu tiền số 0065602 ngày 04/7/2024 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Hà Nội. Bị cáo Lê Viết T còn phải bồi thường cho ông Vũ Văn N số tiền 290.000.000 đồng.

Trong trường hợp Bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Kể từ ngày Bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành

án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại các Điều 357 và 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Các quyết định khác của bản án hình sự sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND thành phố Hà Nội;
- VKSND thành phố Hà Nội;
- Cục THADS thành phố Hà Nội;
- Sở Tư pháp thành phố Hà Nội;
- Trại tạm giam số 1 - Công an TP Hà Nội;
- Bị cáo (qua TTG);
- Người bị hại (theo địa chỉ);
- Lưu HS; HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Thị Bích Hải